

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 7 NĂM 2010 (THÁNG TRƯỚC = 100)

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Đông bắc</i>	<i>Vùng Tây bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>Vùng Duyên hải Miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,14	100,05	100,13	100,16	100,17	100,18	100,02	99,85
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,33	100,10	100,06	100,47	100,60	100,36	100,27	99,75
1- Lương thực	97,95	98,68	99,12	99,03	99,78	99,38	99,82	98,77
2- Thức phẩm	100,75	100,53	100,42	100,91	100,88	100,60	100,49	99,92
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,90	100,40	100,46	100,55	100,55	100,80	100,17	100,70
II. Đồ uống và thuốc lá	100,65	100,40	100,83	100,52	100,11	100,43	100,23	100,47
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,25	100,25	100,27	100,23	100,38	100,47	100,36	100,39
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,65	100,06	100,28	99,64	99,56	99,57	99,42	99,13
V. Thi tiêu và đồ dùng gia đình	100,50	100,37	100,52	100,35	100,40	100,57	100,24	100,35
VI. Thu c và dịch vụ t	100,12	100,35	100,08	100,35	100,21	100,20	100,22	100,26
VII. Giao thông	99,18	99,13	98,96	99,17	98,99	99,22	98,91	99,13
VIII. B u chính vi n thông	100,00	100,00	100,00	100,00	99,89	99,91	99,89	99,79
IX. Giáo d c	100,15	100,07	100,00	100,08	100,20	100,18	100,01	100,23
X. Văn hoá, gi i trí và du lịch	100,22	100,08	100,21	100,24	100,29	100,42	100,21	100,22
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,24	100,22	100,28	100,24	100,28	100,32	100,35	100,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	102,16	101,95	102,39	102,22	101,99	102,01	102,73	102,00
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,29	100,36	100,42	100,18	100,27	100,22	100,75	100,40

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà, điện, nước, chi tiêu và vật liệu xây dựng.